Chi tiết mã HS 0307.59.30

Mã HS	0307.59.30
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Bạch tuộc (Octopus spp.): / - - Loại khác: / - - - Hun khói
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:41:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03075930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K714
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N714
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q714
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ714
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E712
ATIGA	2022	2022	0	AT!E713
ATIGA	2023	2023	0	AT!F713
ATIGA	2024	2024	0	AT!G713
ATIGA	2025	2025	0	AT!H713
ATIGA	2026	2026	0	AT!I713
ATIGA	2027	2027	0	AT!J713
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E715
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F715
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G715
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I715
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J715
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E717
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F717
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G717
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H717
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I717
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J717
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F719
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H714
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F715
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G715
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H715
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I715
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J715
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K715
VKFTA	2022	2022	0	VK!E713
VKFTA	2023	2023	0	VK!F713
VKFTA	2024	2024	0	VK!G713
VKFTA	2025	2025	0	VK!H713
VKFTA	2026	2026	0	VK!I713
VKFTA	2027	2027	0	VK!J713
VCFTA	2022	2022	25	VC!D724
VCFTA	2023	2023	25	VC!E724
VCFTA	2024	2024	16	VC!F724
VCFTA	2025	2025	16	VC!G724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	16	VC!H724
VCFTA	2027	2027	16	VC!I724
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D721
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E721
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F721
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G721
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H721
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I721
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D730
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E730
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F730
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G730
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H730
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I730
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D714
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E714
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F714
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G714
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H714
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I714
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D716
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E716
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F716
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G716
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H716
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D714
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E714
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F714
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G714
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H714
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I714
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J714
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D717
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E717
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F717
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G717
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H717
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I717
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D717
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E717
RCEP B	2024	2024	20	B!F717
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G717
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H717
RCEP B	2027	2027	15	B!I717
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D717
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E717
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F717
RCEP C	2025	2025	20	C!G717
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H717
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I717
RCEP D	2022	2022	25	D!D717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E717
RCEP D	2024	2024	25	D!F717
RCEP D	2025	2025	25	D!G717
RCEP D	2026	2026	25	D!H717
RCEP D	2027	2027	25	D!I717
RCEP E	2022	2022	25	E!D717
RCEP E	2023	2023	25	E!E717
RCEP E	2024	2024	25	E!F717
RCEP E	2025	2025	25	E!G717
RCEP E	2026	2026	25	E!H717
RCEP E	2027	2027	25	E!I717
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D717
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E717
RCEP F	2024	2024	20	F!F717
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G717
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H717
RCEP F	2027	2027	15	F!I717
VIFTA	2024	2024	25	VI!F703
VIFTA	2025	2025	25	VI!G703
VIFTA	2026	2026	25	VI!H703
VIFTA	2027	2027	25	VI!I703

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.59 có 2 dòng thuế; dòng 0307.59.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hun khói.	0307.59.20 Khô, muối hoặc ngâm nước muối	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.59.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 0307.59.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N714), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.